

TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Địa chỉ: 159Kinh Dương Vương - P.Phú Lâm - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2026

Mẫu số B 01- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số43/2026/TT-BTC ngày

20/04/2026 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Tại ngày 30/06/2026**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu hợp nhất đến 30/06/2026	Số liệu hợp nhất đến 01/01/2026
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		997.323.099.517	904.280.990.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.337.501.454	74.126.337.080
1. Tiền	111		44.337.501.454	62.126.337.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		308.500.000.000	264.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		308.500.000.000	264.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.801.088.112	339.984.510.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	350.087.846.105	337.977.026.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.736.719.847	8.730.020.198
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	4.795.699.683	8.090.077.595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(14.878.140.189)	(14.878.140.189)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		58.962.666	65.526.558
IV. Hàng tồn kho	140		257.001.113.575	199.633.021.002
1. Hàng tồn kho	141	V.6	271.345.820.337	217.686.474.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(14.344.706.762)	(18.053.453.088)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		30.683.396.376	26.537.121.098
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.082.172.058	1.937.774.048
2. Thuế GTGT được khấu trừ)	162		24.664.424.285	22.593.023.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.936.800.033	2.006.323.492
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		836.183.413.609	837.364.517.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.850.000	121.850.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		126.850.000	121.850.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		346.040.483.244	371.490.260.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	341.112.502.769	366.450.810.560
- Nguyên giá	222		1.345.076.740.727	1.335.834.024.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.003.964.237.958)	(969.383.214.064)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu hợp nhất đến 30/06/2026	Số liệu hợp nhất đến 01/01/2026
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.927.980.475	5.039.449.747
- Nguyên giá	228		8.400.169.905	8.400.169.905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.472.189.430)	(3.360.720.158)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	
- Nguyên giá	234		-	
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		963.716.205	936.881.705
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		963.716.205	936.881.705
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		458.175.564.821	437.325.860.493
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		430.627.714.821	409.778.010.493
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(37.899.210.000)	(37.899.210.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	265		-	
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	270		30.876.799.339	27.489.664.875
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	30.866.552.061	27.478.769.946
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		10.247.278	10.894.929
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.833.506.513.126	1.741.645.507.462
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		528.243.736.991	497.173.770.719
I. Nợ ngắn hạn	310		475.369.226.520	445.510.978.450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		100.062.118.655	101.670.941.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.643.656.230	2.254.551.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		7.458.500.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	23.883.066.328	34.492.077.449
5. Phải trả người lao động	315		28.408.531.776	50.613.159.305
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	16.478.703.150	14.850.326.091
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.15	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		8.756.408.232	4.136.552.026
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		211.236.725.820	130.748.553.566
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		77.441.516.329	106.744.816.922
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu hợp nhất đến 30/06/2026	Số liệu hợp nhất đến 01/01/2026
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		52.874.510.471	51.662.792.269
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.16	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		381.600.000	1.098.093.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		11.185.958.679	11.185.958.679
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2.155.114.633	2.155.114.633
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		39.151.837.159	37.223.625.957
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+429)	400		1.305.262.776.135	1.244.471.736.743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) (419)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	V.17	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	V.17	129.658.275.590	129.482.353.206
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	298.794.261.010	235.713.843.957
+LNST chưa phân phối kỳ trước (4211)	420a		250.898.275.147	216.830.214.868
+LNST chưa phân phối kỳ này (4212)	420b		47.895.985.863	18.883.629.089
E. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	V.18	31.560.239.535	34.025.529.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.833.506.513.126	1.741.645.507.462

Lập Biểu

H. Nguyệt

Kế toán trưởng

Linh
Nguyễn Lê Anh Đào

TPHCM, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN NGỌC MINH THY



TỔNG CÔNG TY LIKSIN
Địa chỉ: 159Kinh Dương Vương - P.Phú Lâm - TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2026

Mẫu số B 02- DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/04/2026 của Bộ tài chính

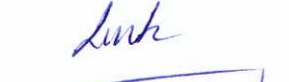
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán : 6 tháng đầu năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
Tổng doanh thu và thu nhập khác		884.702.764.372	798.950.886.278
	01		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		870.848.430.990	775.981.553.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.146.614.806	727.796.665
	10		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		868.701.816.184	775.253.756.849
4. Giá vốn hàng bán	11	684.969.404.237	613.883.770.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	183.732.411.947	161.369.986.799
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	
	22		
7. Doanh thu hoạt động tài chính		5.760.512.969	13.982.088.387
	23		
8. Chi phí tài chính		5.323.415.792	4.842.347.122
- Trong đó: chi phí lãi vay	24	5.140.847.136	3.504.703.738
9. Chi phí bán hàng	25	41.021.068.309	35.752.391.860
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	69.669.387.828	58.772.147.271
11. Phần LN hoặc lỗ trong CTLK, LD	27	34.345.543.091	13.675.610.876
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	107.824.596.078	89.660.799.808
	31		
13. Thu nhập khác		10.240.435.219	9.715.041.042
	32		
14. Chi phí khác		205.587.264	330.660.830
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	10.034.847.955	9.384.380.212
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	117.859.444.033	99.045.180.020
17. Chi phí thuế TNDN phải nộp	51	16.226.231.559	15.167.253.561
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	647.651	(6.117.819)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	101.632.564.823	83.884.044.279
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	3.026.641.316	2.873.456.080
- LN sau thuế của cổ đông CTy mẹ	62	98.605.923.507	81.010.588.199
Cộng điều chỉnh			

Lập biểu


H. Nguyệt

Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Anh Dân

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm nay)	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		860.379.848.990	760.052.337.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(700.042.409.992)	(581.496.613.243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(168.447.768.189)	(153.135.561.357)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(5.320.222.242)	(3.728.461.580)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.093.532.143)	(18.546.185.176)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		107.209.838.717	83.720.152.856
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(182.781.127.861)	(126.456.454.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.095.372.720)	(39.590.786.398)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.911.446.103)	(7.312.475.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	173.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.729.810.943	13.518.425.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.181.635.160)	9.379.132.042
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		208.654.122.780	134.181.068.186
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(128.165.950.526)	(146.867.048.419)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.488.172.254	(12.685.980.233)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25.788.835.626)	(42.897.634.589)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.126.337.080	123.421.343.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		48.337.501.454	80.523.709.242

Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu


H. Nguyệt

Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Thuần Đăng


TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC MINH THY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...
- Ngành nghề kinh doanh : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hóa chất in, và hậu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh
- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính: công ty chuyển đổi từ loại hình công ty Nhà Nước sang công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8: ngày 28 tháng 09 năm 2025.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 845.250.000.000 đồng
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 159 Kinh Dương Vương, Phường Phú Lâm, TP.HCM
Tổng số công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày tháng ... năm 2026 là: người
Tại ngày 31 tháng 12 năm 202.. Tổng Công ty có 02 Trung tâm và 03 xí nghiệp là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty.
Ngoài ra Tổng Công ty có đầu tư vào 01 Công ty con, 11 công ty liên doanh liên kết và 09 khoản đầu tư vào công ty khác

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ Kế Toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế Toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ Kế Toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất.
- Công ty tuân thủ chuẩn mực Kế Toán và chế độ Kế Toán Việt Nam
- Hình thức sổ Kế Toán áp dụng : Kế Toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:
- Nguyên tắc :thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong Kế Toán: theo tỷ giá mua bán CK trung bình được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hóa đơn mua hàng và các chi phí có liên quan

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 48/2019/TT-BTC 08/8/2019 Bộ tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.

Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan
- Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư Dài hạn theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 Bộ tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn , chứng từ nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo một số nội dung chi phí chính như sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong năm, gồm: chi phí lãi vay ngân hàng.
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 99/2025/TT-BTC 27/10/2025.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 10/07/2021, Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 96/2015/TT-BTC 22/06/2015

Trong năm tài chính , Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối Kế Toán và báo cáo kết quả kinh doanh

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ -
LIKSI - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ: 6T N2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐVT: đồng

1.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1.209.501.848	2.172.021.264
+ Tiền mặt(VND)	1.209.501.848	2.172.021.264
- Tiền gửi ngân hàng	43.127.999.606	59.954.315.816
- Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	48.337.501.454	74.126.337.080

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

1.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	350.087.846.105	337.977.026.740
Cộng	350.087.846.105	337.977.026.740

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2026

2 CÁC KHOẢN PHẢI THU

2.1 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Trả trước cho người bán	12.736.719.847	8.730.020.198
Cộng	12.736.719.847	8.730.020.198

2.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2.2.1 NGẮN HẠN				
- Tạm ứng	1.267.773.657		607.377.174	
+ Tạm ứng CP giao nhận hàng	512.800.000			
+ Tạm ứng chi phí khác	644.973.657			
- Phải thu khác	3.527.926.026		7.482.700.421	
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN				
+ Cổ tức phải thu			129.360.000	
+ Lãi tiền gửi			5.491.399.998	
+ Lãi bán vật tư trả chậm	142.475.047			
+ Phải thu về cổ phần hóa	1.378.646.190		1.378.646.190	
+ Ký quỹ ký cược	122.723.628			
+ Khác	1.884.081.161		483.294.233	
Cộng	4.795.699.683		8.090.077.595	

2.2.2. DÀI HẠN

- Ký quỹ, ký cược (mở LC, taxi,...)	126.850.000		121.850.000	
Cộng	126.850.000		121.850.000	

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2026

3 .1 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2026	01/01/2026
Dự phòng phải thu khách hàng	(14.878.140.189)	(14.878.140.189)
Cộng	(14.878.140.189)	(14.878.140.189)

3 .2 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			3.506.303.497	
- Nguyên liệu, vật liệu	166.388.553.111	(6.726.935.018)	115.775.643.427	(6.726.935.019)
- Công cụ, dụng cụ	8.605.821.945		8.244.436.382	
- Chi phí sxkd dở	14.306.207.192		14.256.648.094	
- Sản phẩm	42.827.654.196	(6.982.127.094)	38.928.383.014	(10.690.873.419)
- Hàng hóa	39.217.583.894	(635.644.650)	36.975.059.676	(635.644.650)
Cộng	271.345.820.337	(14.344.706.762)	217.686.474.090	(18.053.453.088)

3 .3 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
3.3.1. NGẮN HẠN	2.082.172.058	1.937.774.048
Cộng	2.082.172.058	1.937.774.048
3.3.2.DÀI HẠN	30.866.552.061	27.478.769.946
Cộng	30.866.552.061	27.478.769.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT hàng NK			18.931.788.512	18.931.788.512		
- Thuế GTGT phải nộp		2.034.242.426	7.273.601.682	7.686.749.278		1.621.094.830
- Thuế xuất nhập khẩu	26.654.464		1.037.186.868	1.011.271.627	739.223	
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		26.457.733	619.972.201	2.588.295.940	1.941.866.006	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.093.532.143	16.226.231.560	14.093.532.143		13.226.231.560
-Thuế thu nhập cá nhân		2.647.440.539	3.980.647.349	6.185.936.533	14.525.776	456.677.131
-Thuế nhà thầu						
-Thuế tài nguyên						
- Phí, lệ phí và các khoản khác						
- Thuế môn bài						
- Các khoản khác	1.979.669.028	18.690.404.608	16.442.964.622	26.554.306.423	1.979.669.028	8.579.062.807
+ <i>Nộp liên quan chuyển nhượng BĐS ở Vũng Tàu</i>	1.979.669.028				1.979.669.028	
+ <i>Nộp LNST cho ngân sách Nhà nước</i>		13.223.758.859	16.361.803.948	21.000.000.000		8.585.562.807
+ <i>Khác</i>		5.466.645.749	39.329.198	5.512.474.947		(6.500.000)
+ Thuế nhà thầu			41.831.476	41.831.476		
Cộng	2.006.323.492	34.492.077.449	64.512.392.794	77.051.880.456	3.936.800.033	23.883.066.328

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra quyết toán của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

159 Kinh Dương Vương, P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2026

5 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	299.625.215.715	932.739.348.905	80.327.938.341	23.141.521.663	1.335.834.024.624
Số tăng trong năm		7.233.130.548	99.520.000	1.910.065.555	9.242.716.103
-Mua trong năm		7.233.130.548	99.520.000	1.910.065.555	9.242.716.103
-Lắp đặt bổ sung cho nhà xưởng,MMTB					
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
-Luân chuyển nội bộ					
Số giảm trong năm					
-Thanh lý, nhượng bán					
-Luân chuyển nội bộ					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	299.625.215.715	939.972.479.453	80.427.458.341	25.051.587.218	1.345.076.740.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(174.272.429.962)	(713.578.076.209)	(63.799.295.923)	(17.733.411.970)	(969.383.214.064)
Số tăng trong năm	(6.627.093.429)	(24.731.743.761)	(1.973.734.071)	(1.248.452.633)	(34.581.023.894)
-Khấu hao trong năm	(6.627.093.429)	(24.731.743.761)	(1.973.734.071)	(1.248.452.633)	(34.581.023.894)
-Luân chuyển nội bộ					
Số giảm trong năm					
-Thanh lý, nhượng bán					
-Luân chuyển nội bộ					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	(180.899.523.391)	(738.309.819.970)	(65.773.029.994)	(18.981.864.603)	(1.003.964.237.958)

7 .9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	125.352.785.753	219.161.272.696	16.528.642.418	5.408.109.693	366.450.810.560
Tại ngày cuối năm	118.725.692.324	201.662.659.483	14.654.428.347	6.069.722.615	341.112.502.769

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH MỘT
THÀNH VIÊN

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ: 6T N2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - XDCB DỒ DANG

6 .1 TĂNG , GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.608.195.678	791.974.227	8.400.169.905
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	7.608.195.678	791.974.227	8.400.169.905
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(2.609.670.663)	(751.049.495)	(3.360.720.158)
Số tăng trong năm	(104.135.940)	(7.333.332)	(111.469.272)
-Khấu hao trong năm	(104.135.940)	(7.333.332)	(111.469.272)
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	(2.713.806.603)	(758.382.827)	(3.472.189.430)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.998.525.015	40.924.732	5.039.449.747
Tại ngày cuối năm	4.894.389.075	33.591.400	4.927.980.475
Ghi chú			30/06/2026 01/01/2026
-Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.			747.974.227 747.974.227

6 .2 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
-Mua sắm tài sản		
-Xây dựng cơ bản	963.716.205	936.881.705
Cộng	<u>963.716.205</u>	<u>936.881.705</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2026

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	308.500.000.000	308.500.000.000	264.000.000.000	264.000.000.000
Cộng	308.500.000.000	308.500.000.000	264.000.000.000	264.000.000.000

2.ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ(*)	Giá trị hợp lý(*)	Giá trị ghi sổ(*)	Giá trị hợp lý(*)
Công ty CP Đông Nam Việt	57.300.287.349	57.300.287.349	50.236.207.275	50.236.207.275
Công ty TNHH Liên Doanh Hoa Việt	103.135.124.316	103.135.124.316	95.426.799.373	95.426.799.373
Công ty CP Giấy Linh Xuân	18.703.174.061	18.703.174.061	10.824.180.744	10.824.180.744
Công ty CP Sơn Bạch Tuyết	159.564.645.991	159.564.645.991	160.907.663.798	160.907.663.798
Công ty CP Phát Tài	16.781.626.712	16.781.626.712	16.603.809.269	16.603.809.269
Công ty CP In Nhân Hàng An Lạc	34.272.596.705	34.272.596.705	34.395.128.579	34.395.128.579
Công ty CP In - Bao Bì An Phú	955.042.170	955.042.170	932.354.571	932.354.571
Công ty CP In Bao Bì Bình Thuận	35.747.651.017	35.747.651.017	36.696.965.873	36.696.965.873
Công ty CP In & Phát Hành Sách Lâm Đồng	4.167.566.499	4.167.566.499	3.754.901.011	3.754.901.011
Công ty CP Máy An Phát (i)				
Cộng	430.627.714.821	430.627.714.821	409.778.010.493	409.778.010.493

(*) Giá trị ghi sổ/Giá trị hợp lý được trình bày theo phương pháp chủ sở hữu

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

30/06/2026			01/01/2026		
Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

Ngân hàng TMCP Đông Á	5.526.640.000	(3.980.370.000)	1.546.270.000	5.526.640.000	(3.980.370.000)	1.546.270.000
+ Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh	3.980.370.000	(3.980.370.000)		3.980.370.000	(3.980.370.000)	
+ Đầu tư từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.546.270.000		1.546.270.000	1.546.270.000		1.546.270.000
Công ty CP Mực In Hóa Chất Sài Gòn	798.840.000		798.840.000	798.840.000		798.840.000
+ Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh	618.840.000	(618.840.000)		618.840.000	(618.840.000)	
+ Đầu tư từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	180.000.000		180.000.000	180.000.000		180.000.000
Công ty CP Giấy Vĩnh Huê	2.100.000.000	(2.100.000.000)		2.100.000.000	(2.100.000.000)	
Công ty CP Nhựa 04	1.976.280.000		1.976.280.000	1.976.280.000		1.976.280.000
Công ty CP IN Tiền Giang	525.000.000		525.000.000	525.000.000		525.000.000
Công ty CP VH Tân Bình	5.867.480.000		5.867.480.000	5.867.480.000		5.867.480.000
Công ty CP Văn Hóa Phương Nam	15.352.820.000		15.352.820.000	15.352.820.000		15.352.820.000
Công ty CP Mai Lan	2.100.000.000		2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000
Công ty CP Vật Liệu Tụ Dính Việt Nam	31.200.000.000	(31.200.000.000)		31.200.000.000	(31.200.000.000)	
Cộng	65.447.060.000	(37.899.210.000)	27.547.850.000	65.447.060.000	(37.899.210.000)	27.547.850.000

- (i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất 6T năm 2025, Công ty CP Máy An Phát ngưng hoạt động từ T4/2022. Do vậy, giá trị ghi sổ khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty CP Máy An Phát.

*Ngân hàng TMCP Đông Á: Ngân hàng Nhà nước chuyển giao bắt buộc từ 17/01/2025 và ngày 15/02/2025 đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki. Tổng Công ty Liksin có CV 46/Liksin-KT ngày 05/03/2025, cv 131/Liksin-KT ngày 06/6/2025, CV 291/Liksin-KT ngày 25/11/2025 báo cáo UBNDTP về tình hình vốn đầu tư của Liksin tại NH Đông Á sau chuyển giao bắt buộc, Liksin đang đợi ý kiến chỉ đạo từ cấp trên để thực hiện theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN - TNHH
MỘT THÀNH VIÊN

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ: 6T N2026

8 CÁC KHOẢN PHẢI				
8 .1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	100.062.118.655	100.062.118.655	101.670.941.128	101.670.941.128
Cộng	100.062.118.655	100.062.118.655	101.670.941.128	101.670.941.128
8 .2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
	30/06/2026		01/01/2026	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.643.656.230		2.254.551.963	
Cộng	1.643.656.230		2.254.551.963	
8 .3 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
	30/06/2026		01/01/2026	
Chi phí lãi vay				
Chi phí phải trả khác	16.478.703.150		14.850.326.091	
Cộng	16.478.703.150		14.850.326.091	
8 .4 PHẢI TRẢ KHÁC				
	30/06/2026		01/01/2026	
8.4.1. NGẮN HẠN				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.756.408.232		4.136.552.026	
Cộng	8.756.408.232		4.136.552.026	
8.4.2. DÀI HẠN				
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	381.600.000		1.098.093.000	
Cộng	381.600.000		1.098.093.000	

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ: 6T N2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU - CÁC QUỸ		
9.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	30/06/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Nhà nước (100%)	845.250.000.000	845.250.000.000
Cộng	845.250.000.000	845.250.000.000
Tổng Công ty không phát hành trái phiếu		
9.2. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	30/06/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	845.250.000.000	845.250.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	845.250.000.000	845.250.000.000
- Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế	16.361.803.948	
9.3. Các quỹ của doanh nghiệp		
	30/06/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	129.658.275.590	129.482.353.206
Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng bổ sung tăng vốn điều lệ.</i>		

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP IN - BAO BÌ - LIKSIN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

159 Kinh Dương Vương , P.Phú Lâm, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ: 6T N2026

**10 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

10 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T 2026	6T2025
DOANH THU		
Doanh thu	870.848.430.990	775.981.553.514
Cộng	870.848.430.990	775.981.553.514

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6T 2026	6T2025
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2.146.614.806	727.796.665
Cộng	2.146.614.806	727.796.665

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T 2026	6T2025
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	868.701.816.184	775.253.756.849
Cộng	868.701.816.184	775.253.756.849

10 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6T 2026	6T2025
- Giá vốn của hàng đã bán	684.969.404.237	613.883.770.050
Cộng	684.969.404.237	613.883.770.050

10 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T 2026	6T2025
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.692.952.483	3.476.600.306
- Lãi bán hàng trả chậm	70.586.664	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.911.555.600	10.041.825.180
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.187.581	423.337.584
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.230.641	40.325.317
Cộng	5.760.512.969	13.982.088.387

10 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6T 2026	6T2025
- Chi phí lãi vay	5.140.847.136	3.504.703.738
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	182.568.656	1.337.643.384
- Chi phí cổ phần hóa		
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) tổn thất các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5.323.415.792	4.842.347.122
10.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	6T 2026	6T2025
- Chi phí nhân viên	11.444.481.797	9.802.307.758
- Chi phí vật liệu	4.533.320.163	4.278.481.064
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	3.245.041.428	2.586.936.492
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.214.680	112.149.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.448.632.669	7.484.596.995
- Chi phí bằng tiền khác	12.238.377.572	11.487.919.801
Cộng	41.021.068.309	35.752.391.860
10.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	6T 2026	6T2025
- Chi phí nhân viên	42.034.182.705	35.860.936.211
- Chi phí vật liệu		
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	368.433.057	419.402.618
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	1.442.664.723	1.403.533.760
- Thuế, phí, lệ phí	1.598.252.410	3.353.271.516
- Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.885.678.894	1.581.525.535
- Chi phí bằng tiền khác	22.340.176.039	16.153.477.631
Cộng	69.669.387.828	58.772.147.271
10.7 THU NHẬP KHÁC		
	6T 2026	6T2025
- Thanh lý tài sản cố định		173.181.818
- Xử lý hàng tồn kho thừa/ thiếu		
- Tiền bồi thường thu được	30.000.000	693.500.000
- Tiền bán phế liệu	9.309.175.187	7.581.241.896
- Các khoản thu nhập khác	901.260.032	1.267.117.328
Cộng	10.240.435.219	9.715.041.042
10.8 CHI PHÍ KHÁC		
	6T 2026	6T2025
- Tiền lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính,...	12.121.862	228.378

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	1.831.667	
- Các khoản chi phí khác	191.633.735	330.432.452
Cộng	205.587.264	330.660.830
10.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	6T 2026	6T2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.432.975.448	420.279.891.779
- Chi phí nhân công	138.255.897.925	123.111.168.437
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.364.851.632	34.882.321.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.811.635.039	21.563.759.042
- Chi phí bằng tiền khác	46.830.327.353	41.850.571.036
Cộng	709.695.687.397	641.687.711.442
10.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	6T 2026	6T2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.226.231.559	15.167.253.561
Cộng	16.226.231.559	15.167.253.561

Người lập biểu

H. Nguyệt

Kế toán trưởng

Linh
Nguyễn Lê Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY